

## 1. Giới thiệu

Việc hiểu biết các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của ngân hàng không chỉ nhận được nhiều sự quan tâm từ phía các học giả, mà còn của các cổ đông, các nhà quản trị và các cơ quan chức năng, bởi nó giúp cho các nhà làm chính sách cũng như nhà quản trị trong việc hình thành các chiến lược, chính sách nhằm đảm bảo tính ổn định, bền vững trong hoạt động của hệ thống ngân hàng, qua đó tránh được nguy cơ của khủng hoảng hệ thống ngân hàng. Đánh giá kết quả hoạt động của một ngân hàng thương mại (NHTM) luôn đặt ra nhiều vấn đề, bởi tính phong phú đa dạng của chúng. Nhiều nhà nghiên cứu nhận định rằng khả năng sinh lời có thể đưa ra một bức tranh toàn cảnh cho kết quả kinh doanh của ngân hàng.

### 2. Cơ sở lý luận về nhân tố tác động tới khả năng sinh lời của NHTM và các giả thiết nghiên cứu

Các nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của ngân hàng được tóm lược qua hai nhóm nhân tố: (i) các nhân tố bên trong (internal factors) và (ii) các nhân tố bên ngoài (external factors). Các nghiên cứu này chủ yếu được triển khai tại các quốc gia phát triển, nhưng ít được thực hiện tại các quốc gia đang phát triển.

\* Học viện Ngân hàng

# XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Trần Việt Dũng \*

## 2.1. Tác động của các nhân tố bên trong tới khả năng sinh lời của NHTM

Các nhân tố bên trong là các nhân tố vi mô, mang những đặc trưng của từng ngân hàng, thể hiện hiệu quả quản lý, đặc trưng hoạt động của từng ngân hàng. Theo Jensen và Meckling (1976), nguồn gốc của các vấn đề phát sinh trong doanh nghiệp đến từ sự chia tách sở hữu và kiểm soát, hay nói cách khác, chính cấu trúc sở hữu là nhân tố chính, quan trọng nhất ảnh hưởng tới vấn đề quản trị công ty (Tandelin, 2007). Cơ chế này dẫn tới các quyết định trong điều hành, ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như của ngân hàng. Chính vì thế, trong phần này, tác giả sẽ trình bày các vấn đề lý thuyết theo hướng logic diễn giải: đi từ cấu trúc sở hữu, tới cấu trúc vốn, rồi tới các vấn đề về quản trị trong hoạt động của ngân hàng.

**Cấu trúc sở hữu:** Berle và Means (1932) được coi là đã đặt nền tảng quan trọng về vấn đề này, khi cho rằng một cấu trúc sở hữu phân tán tỷ lệ nghịch với kết quả kinh doanh của công ty, bởi sự khác biệt trong mục tiêu giữa nhà quản trị so với mục đích của cổ đông. Các nghiên cứu về tác động của

cấu trúc sở hữu lên kết quả kinh doanh dựa trên các lý thuyết sau: lý thuyết người đại diện, lý thuyết lựa chọn công cộng và thuyết về quyền sở hữu. (i) Lý thuyết người đại diện cho rằng các ngân hàng thương mại tư nhân (NHTMTN) thường chịu sự giám sát chặt chẽ của thị trường vốn nên có kết quả kinh doanh tốt hơn, trong khi đối với các ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN), do thiếu sự giám sát của thị trường cộng với ảnh hưởng của các yếu tố chính trị, nên được dự đoán hoạt động kém hiệu quả hơn so với các NHTMTN. (ii) Lý thuyết lựa chọn công cộng nghiên cứu về hành vi của các quyết định đến từ các chính trị gia dựa trên các giả thiết về tính tư lợi, tối đa hóa thỏa dụng, và từ đó đưa ra nhận định mục đích của các chính trị gia không hẳn là tối đa hóa lợi nhuận, mà là tối đa hóa thỏa dụng cá nhân, chính trị, khiến cho các NHTMNN hoạt động kém hiệu quả hơn các NHTMTN. (iii) Lý thuyết về quyền sở hữu nhấn mạnh tầm quan trọng của sở hữu trong việc xác định kết quả kinh doanh, theo đó, tại các NHTMNN, đa phần các mục tiêu chính trị được theo đuổi thay vì việc tối đa hóa lợi nhuận, khiến cho hiệu quả kinh tế của các tổ

chức này kém hơn các NHTMTN. Tóm lại, cả ba lý thuyết nêu trên đều nhấn mạnh kết quả kinh doanh của NHTMNN thấp hơn các NHTMTN.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đưa ra các kết quả trái chiều nhau về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và kết quả kinh doanh. Một số ít nhà nghiên cứu lập luận rằng các NHTMNN hoạt động hiệu quả hơn các NHTMTN, như Bhattacharyya và cộng sự (1997) khi chỉ ra các NHTMNN tại Ấn Độ hiệu quả hơn các NHTMTN và các ngân hàng có vốn nước ngoài. Kết quả này được giải thích một phần do phương pháp hoạch toán kế toán, các khoản trợ cấp của Chính phủ... Altunbas và cộng sự (2001) cũng tìm thấy kết quả tương tự tại ngân hàng Đức. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu đưa ra các nhận định ngược lại, và cho rằng các NHTMNN có kết quả hoạt động kém hơn các NHTMTN. Cornett và cộng sự (2008) cũng nhận định các NHTMNN tại khu vực Đông Á, và Nam Á kém hiệu quả hơn các NHTMTN, và còn chỉ ra rằng các NHTMNN càng trở nên thua kém các ngân hàng tư nhân kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á vào 1997-98, và sự xuống cấp này được nhìn nhận rõ ràng hơn tại các quốc gia mà sự can thiệp của Chính phủ rõ nét hơn. Mian (2003), Iannotta và cộng sự (2007), Micco và cộng sự (2007)... cũng tìm thấy các kết quả tương tự trong nghiên cứu của mình. Từ những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thiết nghiên cứu là:

$H_1$ : NHTMNN có khả năng sinh lời kém hơn NHTMTN

$H_2$ : NHTM có sở hữu nước ngoài có khả năng sinh lời lớn hơn các NHTM không có hiện diện của cổ đông ngoại

**Cấu trúc vốn:** Nắm giữ nhiều vốn thường được xem như tổn kém với các ngân hàng do sự không hoàn hảo của thị trường và những lợi ích mang lại từ nợ. Theo Modigliani và Miller (MM, 1958), nhà đầu tư sẽ yêu cầu lợi suất trên vốn cao hơn khi mà tỷ lệ đòn bẩy tăng lên. Nhiều học giả đã cho rằng thuyết MM hoàn toàn có thể áp dụng cho lĩnh vực ngân hàng, và do đó, ngân hàng cũng có một cấu trúc vốn tối ưu cho phép nó tối đa hóa giá trị. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của lý thuyết đánh đổi, nắm giữ nhiều vốn có thể làm giảm rủi ro và làm giảm phần bù rủi ro yêu cầu bởi các nhà đầu tư để bù đắp vào chi phí vỡ nợ (Allen và cộng sự, 2011). Ngân hàng với tỷ lệ nắm giữ vốn cao sẽ có nhiều khả năng tồn tại trong tương lai và sẽ có động cơ lớn hơn trong việc giám sát người đi vay, và nhà đầu tư sẽ tính đến vấn đề này khi yêu cầu lợi suất mong muốn. Bourke (1989) cho rằng tỷ lệ nắm giữ vốn chủ sở hữu có mối tương quan dương với khả năng sinh lời, bởi các ngân hàng với số vốn chủ sở hữu lớn có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn rẻ, và ít rủi ro hơn.

Một số nghiên cứu đã kiểm định hệ quả trực tiếp của vốn lên hiệu quả hoạt động. Berger và cộng sự (1995) kiểm định mối quan hệ này tại các ngân hàng Mỹ và tìm thấy rằng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu có mối tương quan dương trong những năm 1980's, nhưng lại cho kết quả ngược lại vào những năm 1990's với kết quả kinh doanh. Bourke (1989) kiểm định lại các giả thuyết trên trong nghiên cứu về các ngân hàng tại châu Âu, Úc, Bắc Mỹ, và tìm thấy mối tương quan dương giữa tỷ lệ nắm giữ vốn và khả năng sinh lời. Barth và cộng sự (2004) thông qua việc nghiên cứu các

dữ liệu tại các ngân hàng trên thế giới, tìm thấy rằng tỷ lệ nắm giữ vốn cao đồng nghĩa với tỷ lệ nợ xấu ít đi. Từ những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thiết nghiên cứu là:

$H_3$ : Tỷ lệ nắm giữ vốn tác động tích cực tới khả năng sinh lời của NHTM

**Quản trị rủi ro:** Hoạt động của NHTM mang tính đặc thù riêng biệt: tìm kiếm lợi nhuận dựa vào khả năng quản trị rủi ro (QTRR) trong hoạt động của mình. Với vai trò là trung gian tài chính trong nền kinh tế, NHTM "nhận vào mình" rất nhiều các loại rủi ro (tín dụng, thanh khoản, lãi suất...), cho nên, hoạt động QTRR có vai trò vô cùng quan trọng trong quản trị hoạt động một ngân hàng. Ngân hàng luôn phải đối diện với sự đánh đổi giữa mức độ rủi ro và khả năng sinh lời. Tạo ra lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng của NHTM, nhưng lợi nhuận đó được tạo ra từ việc sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro cao hơn trong hoạt động sẽ đem lại một sự phát triển không ổn định, thiếu bền vững và dễ bị tổn thương cho hoạt động của NHTM. Chính vì vậy, các NHTM luôn đưa ra một mức khẩu vị rủi ro nhất định căn cứ vào đặc trưng và chiến lược hoạt động của ngân hàng và cố gắng tạo ra mức lợi nhuận cao nhất có thể trên mức khẩu vị rủi ro lựa chọn. Một mô hình QTRR tốt sẽ là tiền đề và cơ sở để NHTM gia tăng khả năng sinh lời. Bên cạnh đó, hoạt động của NHTM có sự liên thông với nhau rất lớn nên công tác QTRR ngày càng được chú trọng để đảm bảo sự phát triển lành mạnh và ổn định của hệ thống ngân hàng nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Stone (1974), Booth và Officer

(1985), Flannery và James (1984) sử dụng mô hình hai chỉ số (two-index model) vào hệ thống ngân hàng, và tìm thấy mối tương quan dương giữa lợi suất của cổ phiếu ngân hàng và sự biến động của chỉ số về giá cổ phiếu được xem như một chỉ báo về mức độ rủi ro trong hoạt động của ngân hàng. Trong một môi trường cạnh tranh luôn tồn tại sự bất cân xứng thông tin như lĩnh vực ngân hàng, đa phần cho rằng tồn tại một mối quan hệ dương giữa khả năng sinh lời và rủi ro. Đó có thể là kết quả của phần bù rủi ro yêu cầu bởi ngân hàng từ những người đi vay, và bởi các bên liên quan của ngân hàng (Saunders và cộng sự, 1990, Shrieves và Dahl, 1992). Từ những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thiết nghiên cứu là:

*H<sub>1</sub>: QTRR tốt tác động tích cực tới khả năng sinh lời của NHTM*

**Quy mô tổng tài sản:** Các thuyết kinh tế cho rằng các tổ chức lớn sẽ hiệu quả hơn, và có thể cung cấp được dịch vụ tại mức giá thấp hơn nhờ vào lợi thế kinh tế quy mô, qua đó sẽ thu về lợi nhuận lớn hơn. Tuy nhiên, cũng không ít các quan điểm cho rằng việc mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng không hợp lý sẽ gây rất nhiều khó khăn trong việc quản trị, đồng thời có thể khiến các nhà quản trị đưa ra các quyết định sai lầm làm suy giảm khả năng sinh lời của ngân hàng. Các nghiên cứu trước đây cũng tìm thấy các kết quả khá trái ngược nhau khi xem xét mối quan hệ giữa hai biến số này.

Emery (1971) tìm thấy rằng, các ngân hàng lớn sẽ thu về được nhiều lợi suất hơn, bởi ngân hàng có quy mô lớn sẽ có lợi thế huy động các nguồn vốn với giá rẻ hơn, do đó giảm chi phí trong hoạt động

kinh doanh. Tuy nhiên, Stiroh và Rumble (2006) lại cho rằng mối quan hệ trên là nghịch chiều bởi ngân hàng quy mô càng lớn thì càng khó khăn về quản lý, cụ thể là khi ngân hàng phải đương đầu với khó khăn, nhất là khi quy mô tăng chỉ để chạy theo một chiến lược tăng trưởng theo chiều ngang thì sẽ tăng thêm chi phí mà không đưa lại hiệu quả. Ngoài ra, chi phí đại diện, chi phí cho các thủ tục hành chính, và các chi phí khác cũng tăng lên nhiều. Từ những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thiết nghiên cứu là:

*H<sub>2</sub>: NHTM càng lớn càng có khả năng sinh lời cao*

## **2.2. Tác động của các nhân tố vĩ mô lên khả năng sinh lời của các NHTM**

Nhóm nhân tố khác tác động lên tính sinh lời của các ngân hàng là từ môi trường vĩ mô, bao hàm các nhân tố không thể được kiểm soát bởi các nhà điều hành ngân hàng, trái với các nhân tố bên trong nêu ở trên.

**Chu kỳ kinh tế:** Với bản chất là trung gian tài chính trong nền kinh tế nên khả năng sinh lời của ngân hàng được cho là nhạy cảm với các điều kiện kinh tế vĩ mô mặc dù xu hướng của các ngân hàng trong việc đa dạng hóa địa lý kinh doanh, cũng như sử dụng nhiều hơn các công cụ tài chính để QTRR trước những biến động về chu kỳ kinh tế. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt nguồn từ khủng hoảng ngân hàng 2008, đã cho thấy mức nhạy cảm của lợi nhuận các ngân hàng với chu kỳ kinh tế. Hiểu được mối quan hệ giữa những biến động của chu kỳ kinh tế và khả năng sinh lời của ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự ổn định, lành mạnh của hệ thống

ngân hàng cũng như hệ thống tài chính (Saunders và Schumacher, 2000, Yu và Gan, 2010). Một trong những nghiên cứu đầu tiên về mối quan hệ giữa khả năng sinh lời ngân hàng và các biến vĩ mô được thực hiện bởi Molyneux và Thomson (1992). Các tác giả nhận định rằng, tăng trưởng kinh tế là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của ngân hàng. Rất nhiều nghiên cứu sau đó cũng đã chỉ ra rằng kết quả kinh doanh của ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi chu kỳ kinh tế (Lowe và cộng sự, 1993, Calomiris và cộng sự, 1997, Kaufman, 1998). Từ những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thiết nghiên cứu là:

*H<sub>3</sub>: Tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng tích cực tới khả năng sinh lời của NHTM*

**Lạm phát:** Rất nhiều nghiên cứu đã được triển khai về tác động của lạm phát lên kết quả kinh doanh của lĩnh vực tài chính, tuy nhiên, mối quan hệ giữa lạm phát với hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng một cách cụ thể lại ít được quan tâm. Một số nghiên cứu đưa nhận định một tỷ lệ lạm phát cao có thể gây cản trở cho việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả trong lĩnh vực tài chính, qua đó gây ra những hậu quả tiêu cực cho nền kinh tế. Đặc biệt, các nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của sự bất cân xứng thông tin trên thị trường tín dụng, và chỉ ra rằng việc tăng lạm phát ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả của thị trường dẫn đến sự sụt giảm kết quả kinh doanh của thị trường tài chính (ngân hàng và thị trường chứng khoán). Tăng lạm phát không chỉ giảm tỷ suất sinh lời thực của tiền, mà còn của tài sản. Lạm phát tăng lên dẫn đến tình trạng phân bổ tín dụng chặt



chê hơn của các NHTM. Boyd và cộng sự (2000) nghiên cứu tác động của lạm phát tới hiệu quả của thị trường tài chính trên 100 quốc gia trong quãng thời gian từ 1960 tới 1995, nhận thấy rằng với mức lạm phát thấp, tồn tại một mối tương quan âm giữa lạm phát và (i) tín dụng dành cho khối tư nhân, (ii) quy mô tài sản ngân hàng. Tuy nhiên, Kunt và Huizinga (1999) trong nghiên cứu của mình lại tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa lạm phát và khả năng sinh lời của ngân hàng, khi mà thu nhập ngân hàng tăng nhanh hơn chi phí của nó. Tỷ lệ lạm phát cao cũng liên quan tới lãi suất cho vay cao hơn, và hệ quả là thu nhập cao hơn. Ngân hàng cũng hưởng lợi từ việc chậm giải ngân cho khách hàng trong môi trường lạm phát cao. Từ những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thiết nghiên cứu là:

*H<sub>1</sub>: Lạm phát ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng sinh lời của NHTM*

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

**Dữ liệu:** Dữ liệu bao gồm các dữ liệu hàng năm của 22 ngân hàng trong giai đoạn từ 2006 đến 2012 được lấy từ cơ sở dữ liệu Bankscope của BVD, bổ sung thêm bởi các báo cáo thường niên của các ngân hàng. Với các số liệu vĩ mô, tác giả sử dụng các số liệu tính toán và thu thập từ các báo cáo thống kê và công bố thông tin của Tổng cục thống kê Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2012.

Mô hình nghiên cứu được sử dụng như sau:

$PROF_{it} = \alpha + \beta_1 X_{it} + \varepsilon_{it}$ , với  $X_{it}$  là ma trận các biến số đo lường các nhân tố vi mô, và vĩ mô lựa chọn trong nghiên cứu.

-  $PROF_{it}$  là chỉ số đo lường khả năng sinh lời, được đo lường bởi chỉ số tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE): (i) ROA thể hiện hiệu quả của từng đồng vốn đầu tư vào tài sản và quan trọng hơn, thể hiện khả năng của nhà quản trị trong việc sử dụng các nguồn tài chính và đầu tư để sinh lợi (Hassan và cộng sự, 2003). Với mỗi ngân hàng, ROA phụ thuộc vào các quyết định chính sách của ngân hàng, cũng như các nhân tố không kiểm định được, liên quan tới nền kinh tế, các giám sát của Chính phủ. Việc sử dụng ROA vấp phải một số hạn chế như bị “bóp méo” bởi các hoạt động ngoại bảng của ngân hàng, khi mà lợi nhuận ngoại bảng được gộp vào lợi nhuận của ngân hàng, trong khi mẫu số lại không tính tới các tài sản ngoại bảng; (ii) ROE thể hiện khả năng của NHTM trong việc tạo ra lợi nhuận và giá trị tăng thêm cho cổ đông. ROE được coi là một trong những chỉ số toàn diện nhất, đánh giá khả năng sinh lời của NHTM, bởi lẽ, xét cho cùng, mục tiêu quan trọng nhất của một NHTM chính là tối đa hóa giá trị ròng của ngân hàng, từ đó, tạo ra giá trị tăng thêm cho các cổ đông. ROE chính bằng ROA nhân với hệ số đòn bẩy tài chính (Tổng tài sản / Tổng vốn chủ sở hữu), chính vì vậy, về cơ bản, mối quan hệ ROE-ROA biểu diễn sự đánh đổi của ngân hàng giữa rủi ro và lợi nhuận, khi mà hệ số nhân vốn thể hiện hệ số đòn bẩy tài chính, phản ánh rõ nhất mức độ chấp nhận rủi ro trong hoạt động của ngân hàng; (iii) Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) để đo lường khả năng sinh lời trong hoạt động của NHTM. Điều này xuất phát từ việc phân lớn các NHTM

đều có tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu nhập là từ thu nhập lãi thuần do hoạt động kinh doanh chính của các NHTM vẫn là hoạt động ngân hàng truyền thống. Chính vì vậy, một NHTM có tỷ lệ thu nhập lãi thuần cao thường có khả năng sinh lời và các tỷ lệ ROE, ROA cao hơn so với các NHTM khác.

- Cấu trúc sở hữu (FOR, STATE): Tác giả tổng hợp tỷ lệ sở hữu liên tục của Nhà nước và nước ngoài đối với các ngân hàng trong bảng dữ liệu đối với các ngân hàng Việt Nam. Kunt và Huizinga (1998) và Anthanasoglou (2006) chỉ ra rằng tại các nền kinh tế đang phát triển, các ngân hàng sở hữu nước ngoài có ROA lớn hơn so với các ngân hàng trong nước. Kosak và Cok (2008) khi nghiên cứu về hệ thống ngân hàng tại các nước Đông Âu đưa ra quan điểm cấu trúc sở hữu không ảnh hưởng đến chỉ tiêu ROA.

- Cấu trúc vốn chủ sở hữu (CAP): được đo lường bằng tỷ số vốn trên tổng tài sản, cho thấy bao nhiêu vốn chủ sở hữu được tài trợ cho một đồng tài sản. Một tỷ lệ nắm giữ vốn cao sẽ giảm rủi ro của vốn, qua đó giảm lợi suất yêu cầu từ nhà đầu tư. Thêm vào đó, nhiều vốn cũng làm giảm lợi nhuận sau thuế do giảm lá chắn thuế.

- Rủi ro tín dụng (NPL): đo lường bằng tỷ số Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng / Tổng dư nợ. Chất lượng tài sản tối dẫn tới hiệu quả hoạt động kém của ngân hàng khi mà chi phí trích lập càng cao ảnh hưởng xấu tới lợi nhuận. Ngoài ra, tác giả còn xem xét tác động của rủi ro thanh khoản (LIQ) (tỷ số các tài sản thanh khoản trên các khoản tiền gửi khách hàng và các nguồn huy động ngắn hạn khác), chỉ số đo lường dư nợ tín dụng trên tổng tài sản (LA) và tỷ số tổng vốn huy động trên tổng tài sản (DEPO) tới

khả năng sinh lời của ngân hàng.

- Quy mô (SIZE): được phản ánh rõ ràng nhất dưới góc độ của tổng tài sản. Tác giả sử dụng logarithm chuẩn tắc (normal logarithm, ln) của tổng tài sản thay vì sử dụng tổng tài sản để giảm hiệu ứng của quy mô, bởi các nghiên cứu chỉ ra sự phân bố của quy mô tài sản thường phân phối lệch. Biến này phản ánh các lợi ích về chi phí liên quan đến vấn đề lợi thế về qui mô. Nói cách khác, nó thể hiện sự khác biệt về chi phí cũng như khả năng đa dạng hóa trong sản phẩm, dịch vụ và rủi ro của các ngân hàng liên quan đến qui mô của chúng. Sự khác biệt về chi phí có thể dẫn tới mối tương quan dương giữa qui mô và hiệu quả hoạt động nếu lợi thế về qui mô là đáng kể theo các kết quả từ các nghiên cứu của Akhavein và cộng sự (1997), Bourke (1989), Molyneux và Thornton (1992), Bikker và Hu (2002), Goddard (2004).

- Tăng trưởng GDP (GDP): Trong một nền kinh tế tăng trưởng cao, hệ thống ngân hàng sẽ có nhiều cơ hội hơn để tạo ra lợi nhuận và nâng cao hiệu quả sinh lời của mình và ngược lại. Tác động của tăng trưởng kinh tế tới khả năng sinh lời của NHTM lại càng rõ ràng hơn đối với hệ thống NHTM Việt Nam, khi mà nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế phát triển dựa trên nguồn vốn từ hệ thống ngân hàng. Tác giả sử dụng chỉ số tăng trưởng GDP hàng năm để xem xét tác động của tăng trưởng kinh tế tới khả năng sinh lời của các NHTM. Pasiouras và Kosmidou (2007), Neely và Wheelock (1997) tìm thấy mối tương quan dương giữa tăng trưởng GDP với khả năng sinh lời của ngân hàng.

- Lạm phát (INF): Yếu tố lạm phát sẽ tác động trực tiếp tới động

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến giai đoạn 2006-2012

	Mean	Median	Maximum	Minimum	Std. Dev.
<b>Biến phụ thuộc</b>					
ROA	1.303727	1.33	3.129	0.043	0.584644
ROE	15.61673	15.233	38.447	0.562	5.983605
NIM	3.311869	3.38	7.306	0.53	1.047893
<b>Biến giải thích</b>					
STATE	20.01808	0	100	0	37.99596
FOR	4.372929	0	20	0	6.442957
CAP	9.806626	8.269	46.26	1.076	6.304347
SIZE	11.11835	11.14589	13.1294	7.02691	1.24009
NPL	1.513616	1.125	5.257	0.013	1.152232
LIQ	32.77142	31.859	91.609	7.86	15.39573
DEPO	81.84704	82.72141	91.8378	48.8235	6.783842
LA	52.37908	53.851	80.838	25.648	14.39518
GDP	5.764646	5.9	8.5	4	1.550399
INF	11.89124	8.8616	23.11632	7.054558	6.038997

*CAP=VCSH / Tổng tài sản; SIZE= ln(Tổng tài sản); NPL = Chi phí dự phòng rủi ro / Tổng dư nợ; LA = Dư nợ / Tổng tài sản; LIQ = Tài sản thanh khoản / Khoản tiền gửi khách hàng và các nguồn huy động ngắn hạn khác; DEPO = Khoản tiền gửi khách hàng và các nguồn huy động ngắn hạn khác / Tổng tài sản; STATE = Tỷ lệ sở hữu liên tục của Nhà nước; FOR = Tỷ lệ sở hữu liên tục của cổ đông nước ngoài; GDP = Tăng trưởng kinh tế; INF = Tỷ lệ lạm phát*

*Nguồn: Theo tính toán của tác giả*

Bảng 2: Ma trận tương quan

	CAP	DEPO	LA	LIQ	NPL	SIZE	STATE	FOR	GDP	INF
CAP	1.000									
DEPO	-0.643	1.000								
LA	-0.066	-0.025	1.000							
LIQ	0.372	-0.308	-0.702	1.000						
NPL	-0.351	0.269	0.252	-0.243	1.000					
SIZE	-0.718	0.396	0.009	-0.286	0.501	1.000				
STATE	-0.375	0.178	0.338	-0.199	0.692	0.578	1.000			
FOR	0.009	-0.057	-0.171	0.050	-0.143	0.300	-0.117	1.000		
GDP	0.161	-0.174	0.043	0.285	0.015	-0.230	0.204	-0.240	1.000	
INF	-0.018	0.060	-0.117	-0.042	-0.001	0.030	-0.027	-0.004	0.119	1.000

*CAP=VCSH / Tổng tài sản; SIZE= ln(Tổng tài sản); NPL = Chi phí dự phòng rủi ro / Tổng dư nợ; LA = Dư nợ / Tổng tài sản; LIQ = Tài sản thanh khoản / Khoản tiền gửi khách hàng và các nguồn huy động ngắn hạn khác; DEPO = Khoản tiền gửi khách hàng và các nguồn huy động ngắn hạn khác / Tổng tài sản; STATE = Tỷ lệ sở hữu liên tục của Nhà nước; FOR = Tỷ lệ sở hữu liên tục của cổ đông nước ngoài; GDP = Tăng trưởng kinh tế; INF = Tỷ lệ lạm phát*

*Nguồn: Theo tính toán của tác giả*

ơ gửi tiền và đi vay của các chủ thể kinh tế. Chính vì vậy, sẽ tác động trực tiếp đến chi phí và thu nhập hàng kỳ, từ đó, tác động đến

khả năng sinh lời của NHTM. Tác giả lựa chọn thể hiện qua chỉ số giá tiêu dùng (Consumer price index, CPI) cũng là một chỉ số vì

mô quan trọng. Các nghiên cứu trước tìm ra các kết quả trái ngược nhau về mối liên hệ giữa lạm phát và khả năng sinh lời.

**Phương pháp nghiên cứu:** Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu dữ liệu bảng với phương pháp ước lượng moment tổng quát (Generalized Methods of Moments, GMM) của Hansen (1982) được phát triển bởi Arellano và Bond (1991). Mô hình này sử dụng các biến trễ cũng như phương pháp sai phân. Dựa trên giả định rằng sai phân bậc một của các biến công cụ không tương quan với các hiệu ứng cố định, mô hình cho phép sử dụng nhiều biến công cụ hơn, qua đó tăng tính hiệu quả của mô hình.

#### 4. Kết quả và thảo luận

**Thống kê mô tả:** Bảng 1 cho thấy, nhóm các biến phản ánh năng lực sinh lời của hệ thống ngân hàng Việt Nam, bao gồm ROA, ROE, NIM lần lượt là 1,30%; 15,62% và 3,31%, được đánh giá ở mức trung bình, cho thấy khả năng tạo lợi nhuận của hệ thống ở mức trung bình, chưa rơi vào mức yếu kém. Đối với các biến giải thích, nhóm các biến CAP, DEPO, LA và SIZE có giá trị trung bình lần lượt là 9,8%; 81,8%; 52,37% và 11,118%. Với tỷ lệ trung bình khá cao, biến CAP cho thấy hệ thống ngân hàng Việt Nam, nhìn chung, vẫn đáp ứng được quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; giá trị trung bình của DEPO và LA cao cho thấy hoạt động kinh doanh chủ yếu của các ngân hàng vẫn tập trung ở các hoạt động huy động vốn và tín dụng, tuy nhiên, với con số chỉ ở mức 52,37% cho thấy tính đa dạng hơn trong kinh doanh của các ngân hàng nhằm phân tán rủi ro từ hoạt động tín dụng.

Độ lệch chuẩn của nhóm biến số này không quá lớn cho thấy chuỗi số liệu tương đối đồng đều và ổn định. Bên cạnh đó, nhóm biến số phản ánh tính thanh khoản của tài sản bao gồm LIQ có giá trị trung bình là 32,77% với độ lệch chuẩn tương ứng 15,39% cho thấy mức độ phân tán khá cao trong số liệu về các hệ số này. Chỉ số phản ánh chất lượng tài sản (NPL) có giá trị trung bình 1,51% với độ lệch tiêu chuẩn 1,15%, tương ứng với mức độ phân tán khá rộng cho thấy tính ổn định thấp của số liệu.

Hệ số tương quan giữa các biến được mô tả trong bảng 2. Kết quả ở bảng này thể hiện các hệ số tương quan giữa các biến nghiên cứu không có cặp nào lớn hơn 0,8. Do vậy, khi sử dụng mô hình hồi quy sẽ ít có khả năng gặp hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến.

#### Phân tích định lượng

- Cấu trúc sở hữu (FOR, STATE): Kết quả thu được từ việc chạy hồi quy cho thấy sở hữu Nhà nước (STATE) có tác động tiêu cực tới khả năng sinh lời của các NHTM. Kiều Hữu Thiện và cộng sự (2014) và nhiều nghiên cứu khác cũng đưa ra kết quả trùng với nghiên cứu này. Tại Việt Nam, các NHTMNN có dư nợ lớn tại các DNNN - thường được nhận định hoạt động không hiệu quả, dẫn tới khả năng sinh lời kém hơn. Ngoài ra, các DNNN thường là các tập đoàn, tổng công ty lớn nên lãi suất cho vay thường rất thấp, điều có thể giải thích mức ý nghĩa cao đối với NIM. Mặt khác, các NHTMNN còn là công cụ của Chính phủ trong việc truyền tải các kênh chính sách, thực hiện đầu tư vào nhiều dự án mang tính xã hội cao, cho nên lợi suất từ những dự án trên thấp, dẫn đến khả năng sinh lời thấp. Kết quả này cho thấy tầm quan trọng

của chính sách cổ phần hóa của Chính phủ trong các đề án tái cơ cấu đề ra.

Tuy nhiên, đối với biến sở hữu nước ngoài (FOR), tác giả không tìm thấy ý nghĩa ở bất cứ chỉ số nào. Kết quả này trái ngược với những gì tìm thấy trong nghiên cứu trước đó của Kiều Hữu Thiện và cộng sự (2014), mặc dù các tác giả cũng nhận định rằng ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài là chưa thực sự rõ nét. Theo Claessens và cộng sự (2001), Sullivan (2003), sở hữu nước ngoài góp phần hạn chế sự kém hiệu quả tại các ngân hàng. Tuy nhiên, tại Việt Nam cũng như một số nước đang phát triển khác như Trung Quốc, tỷ lệ tham gia của các nhà đầu tư ngoại vào các ngân hàng Việt Nam còn hạn chế, khiến cho tác động của họ lên công tác điều hành của ngân hàng còn hạn chế. Nghị định 01/2014/NĐ-CP ra đời thay thế cho Nghị định 69/2007/NĐ-CP, theo đó nhà đầu tư nước ngoài được giới hạn "room" trong khoảng 30%, và tỷ lệ sở hữu cổ phần của một tổ chức nước ngoài không được vượt quá 15% vốn điều lệ của một TCTD Việt Nam, trừ trường hợp nhà đầu tư chiến lược nước ngoài thì tỷ lệ này là không được vượt quá 20%; điều này khiến cho việc tham gia hội đồng quản trị của các nhà đầu tư ngoại vẫn còn hạn chế. Ngoài ra, việc tham gia của các nhà đầu tư ngoại chỉ mới được diễn ra gần đây, và tỷ lệ sở hữu ban đầu không cao cũng khiến cho vai trò điều hành khá mờ nhạt.

- Cấu trúc vốn (CAP): Kết quả hồi quy cho thấy mối tương quan dương giữa khả năng sinh lời của ngân hàng với tỷ lệ nắm giữ vốn. Điều này đồng nghĩa với việc các ngân hàng nắm giữ nhiều vốn sẽ càng có khả năng sinh lời cao. Các

Bảng 3: Kết quả chạy mô hình định lượng

	ROA	ROE	NIM
C	2.589* (1.55)	75.545*** (24.01)	-8.875** (3.84)
STATE	-0.111*** (-0.08)	-1.728*** (-1.88)	-0.526** (-0.21)
FOR	-1.895 (-0.12)	1.822 (1.95)	-0.05 (-0.32)
CAP	0.044** (0.10)	0.216** (1.102)	0.142* (0.12)
SIZE	-0.064 (-0.08)	-0.754 (-1.87)	0.845*** (0.20)
NPL	-0.630** (-0.11)	0.612 (1.57)	0.723 (0.24)
LIQ	-0.005 (-0.02)	0.397 (0.33)	0.296 (0.34)
DEPO	-0.013 (-0.01)	-0.147 (-0.22)	0.020 (0.02)
LA	0.016 (0.00)	0.225 (0.15)	0.009 (0.02)
GDP	0.078* (0.044)	1.663** (0.75)	0.116* (0.06)
INF	-0.02** (-0.007)	-0.315** (-0.12)	0.007 (0.01)
R-Square	0.7965	0.6817	0.7540
F-Statistic	12.59355***	14.06258***	12.0664***

CAP=VCSH / Tổng tài sản; SIZE= ln(Tổng tài sản); NPL = Chi phí dự phòng rủi ro / Tổng dư nợ ; LA = Dư nợ / Tổng tài sản; LIQ = Tài sản thanh khoản / Khoản tiền gửi khách hàng và các nguồn huy động ngắn hạn khác; DEPO = Khoản tiền gửi khách hàng và các nguồn huy động ngắn hạn khác / Tổng tài sản; STATE = Tỷ lệ sở hữu liên tục của Nhà nước; FOR = Tỷ lệ sở hữu liên tục của cổ đông nước ngoài; GDP = Tăng trưởng kinh tế; INF = Tỷ lệ lạm phát

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

nghiên cứu khác còn nhấn mạnh tại các nước đang phát triển, lượng vốn nắm giữ của ngân hàng là một quan tâm lớn của người gửi tiền, qua đó các ngân hàng nắm giữ nhiều vốn sẽ có nhiều lượng tiền gửi rẻ và ổn định hơn, tác động tích cực lên lợi nhuận. Kết quả này trùng với một số nghiên cứu tiến hành trước đó về các nền kinh tế mới nổi khác khi tìm thấy một tỷ lệ nắm giữ vốn cao đồng nghĩa với khả năng sinh lời lớn như của Athanasoglou và cộng sự (2008) và Pasiouras và Kosmidou (2007).

- Quy mô tài sản (SIZE): Kết quả thu được cho thấy mối quan hệ không rõ ràng giữa SIZE và khả năng sinh lời, khi chỉ tìm thấy ý nghĩa với chỉ số NIM. Việc biến quy mô không có tác động rõ rệt lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng có thể được giải thích

dựa trên kết quả nghiên cứu của Berger và Udell (2008) khi lý giải nguyên nhân do hiệu ứng của nhóm các NHTMNN. Tại Việt Nam, đây là nhóm ngân hàng mà Nhà nước vẫn nắm giữ phần lớn cổ phần chi phối và cũng là nhóm ngân hàng có qui mô lớn nhất (Agribank, Vietinbank, Vietcombank, BIDV) trong toàn hệ thống (4 ngân hàng này chiếm khoảng 49% thị phần toàn hệ thống vào cuối 2013). Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng này không ổn định và có xu hướng giảm qua các năm, một phần, do áp lực cho vay các tập đoàn, công ty nhà nước dẫn đến nhiều khoản nợ xấu phát sinh trong thời gian qua. Mặt khác, đối với các NHTMNN, các biện pháp xử lý nợ xấu chưa hợp lý, ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động cũng như vấn đề rủi ro đạo đức đã làm

cho nợ xấu của nhóm các ngân hàng này ở mức tương đối cao. Ngoài ra, kết quả này còn có thể được giải thích bởi thực tế trong giai đoạn vừa qua, tại Việt Nam, các ngân hàng nhỏ thường có xu hướng tăng trưởng nhanh về quy mô mà chưa chú trọng tới chất lượng tín dụng, gây ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng sinh lời. Các ngân hàng mới thành lập trong thời gian gần đây, bên cạnh đó, cũng sẽ không sinh lời cao trong thời gian đầu, khi mà các tổ chức này còn đang chú trọng tới việc mở rộng thị phần, hơn là củng cố khả năng sinh lời. Xu hướng sáp nhập giữa các ngân hàng mới chỉ diễn ra gần đây, nên cũng chưa thể có các tác động nhất định. Hơn thế, các vụ sáp nhập chỉ xoay quanh các ngân hàng “mạnh hơn” sáp nhập với các ngân hàng yếu kém, có tỷ lệ nợ xấu cao, cũng khiến cho khả năng sinh lời của ngân hàng sau sáp nhập bị ảnh hưởng. Một vấn đề khác cần lưu ý đó là biến SIZE có ý nghĩa cao với biến phụ thuộc NIM trong khi không ý nghĩa với ROA và ROE, mối quan hệ này không ổn định và chỉ có ý nghĩa ở một số ít trường hợp. Điều này có thể lý giải do hoạt động ngoại bảng của các ngân hàng đang ngày càng gia tăng khiến mối quan hệ giữa SIZE và ROE, ROA trở nên không rõ ràng so với mối quan hệ giữa SIZE và NIM.

- Rủi ro tín dụng (NPL): Tác động của nợ xấu lên khả năng sinh lời của các ngân hàng được tìm thấy âm và có ý nghĩa trong hồi quy với ROA, trùng với nghiên cứu của Trujillo-Ponce (2011), Athanasoglou và cộng sự (2008). Điều này có thể dễ dàng giải thích khi mà càng nhiều nợ xấu thì ngân hàng càng buộc phải trích lập nhiều dự phòng rủi ro hơn và càng

làm giảm lợi nhuận. Mỗi tương quan này được tìm thấy dương trong hồi quy với ROE và NIM, tuy nhiên, kết quả lại không có ý nghĩa. Thực chất, tác động dương của rủi ro tín dụng này lên khả năng sinh lời của ngân hàng được các nghiên cứu giải thích rằng rủi ro tín dụng càng cao thì cũng củng cố lợi nhuận ngân hàng khi mà các khoản vay rủi ro sẽ mang lại lợi suất cao hơn. Điều này đã được kiểm chứng bởi các nghiên cứu của Kosmidou và cộng sự (2005), Fernandez (2007), Ameer (2013). Ngoài ra, kết quả thực nghiệm này còn cho thấy các NHTM Việt Nam cần phải củng cố thêm việc QTRR tín dụng nhằm hướng tới một kết quả kinh doanh cao hơn. Quả vậy, kết quả này phù hợp với thực trạng cho vay của các NHTM Việt Nam trong khoảng thời gian nghiên cứu, đặc biệt là giai đoạn 2006 - 2011 khi mục tiêu tăng trưởng tín dụng được chú trọng hơn trong khi chất lượng tín dụng không được cải thiện. Hậu quả là, nợ xấu ngày càng tăng cao theo tốc độ tăng của dự phòng rủi ro tín dụng, làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng.

**Rủi ro thanh khoản (LIQ):** Hệ số của biến LIQ không có ý nghĩa thống kê trong mô hình được xem xét và dấu của hệ số này cũng không đồng nhất giữa các mô hình khác nhau. Kết quả này cho thấy không có mối tương quan nào giữa thanh khoản và lợi nhuận của các ngân hàng.

Ngoài ra, tác giả cũng xem xét tác động của các biến giải thích khác như DEPO và LA. Đối với tỷ lệ huy động (DEPO), kết quả cho thấy tỷ lệ huy động cũng không có ý nghĩa trong việc giải thích khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam, trái với nhận định của Athanasoglou và cộng sự (2006),

Zhang (2013). Điều này cho thấy các ngân hàng Việt Nam không thể hưởng lợi từ việc tăng tỷ lệ huy động. Có thể giải thích bởi hai lý do sau. Thứ nhất, lãi suất huy động vẫn chưa hoàn toàn được "tự do". Điều này cũng khiến cho các ngân hàng ít được lợi hơn từ lợi thế về quy mô, cũng như danh tiếng của mình; Thứ hai, bên cạnh đó, trong thời gian dài, các ngân hàng đua nhau trong việc vượt rào trần huy động, cũng làm méo mó bức tranh lợi nhuận của các ngân hàng. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy với biến LA.

- **Tăng trưởng kinh tế (GDP):** Kết quả ước lượng cho thấy biến GDP có ý nghĩa thống kê, và mang dấu dương, cho thấy mối tương quan cùng chiều giữa tăng trưởng kinh tế và hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Kết quả này phù hợp với lý thuyết cho rằng mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và hiệu quả hoạt động của ngân hàng mang tính tuần hoàn. Nói cách khác, khi GDP có xu hướng tăng sẽ có hiệu ứng tác động cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng và ngược lại. Điều này có thể giải thích một phần do tăng trưởng tín dụng của Việt Nam ở mức rất cao trong suốt giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng nóng đã đem lại khoản lợi nhuận cao cho các ngân hàng. Hassan và Bashir (2003), Sufian (2009) và Flamini (2009) cũng đưa ra nhận định tương tự trong nghiên cứu của họ.

- **Tỷ lệ lạm phát (INF):** Biến INF đo lường tác động của tỉ lệ lạm phát lên hiệu quả hoạt động mang dấu âm với biến phụ thuộc là ROA và ROE; và dấu dương với biến phụ thuộc NIM, nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều đó cho thấy lạm phát là không dự tính được và các ngân hàng khó có thể

điều chỉnh lãi suất để thu lợi nhuận cao hơn trong ngắn hạn. Nếu các dự báo về lạm phát là chính xác, các ngân hàng có thể thu lợi nhuận từ việc điều chỉnh hợp lý về lãi suất. Hệ số mang dấu dương với NIM có thể giải thích do ảnh hưởng của kì vọng về lạm phát của khách hàng, cho thấy các khoản lợi nhuận bất thường có thể được tạo ra từ tình trạng thông tin bất cân xứng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Panayiotis và cộng sự (2005) trên các ngân hàng của Hy Lạp. (Bảng 3)

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Mục tiêu của nghiên cứu là hệ thống hoá cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. Kết quả cho thấy, cổ phần hóa có ý nghĩa tích cực tới khả năng sinh lời của các ngân hàng, và sự hiện diện của cổ đông ngoại tại các ngân hàng chưa có những ảnh hưởng rõ rệt tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Bên cạnh đó, các ngân hàng được tìm thấy hiệu quả hơn khi nắm giữ nhiều vốn chủ sở hữu. Tác giả không đủ cơ sở khẳng định tác động của quy mô tài sản, tỷ lệ dư nợ và huy động lên khả năng sinh lời của ngân hàng. Các biến số về rủi ro của ngân hàng chưa có các tác động rõ rệt tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Cuối cùng, biến số vĩ mô, đặc biệt chu kỳ kinh tế, tác động rõ nét tới hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu có một số hàm ý như sau:

(i) Thứ nhất, NHTMNN có thể cải thiện được kết quả kinh doanh khi có cấu trúc sở hữu



hợp lý. Cổ phần hóa sẽ giúp loại bỏ được sự thiếu minh bạch trong các mục tiêu và chiến lược mà ngân hàng theo đuổi, buộc lãnh đạo ngân hàng phải làm việc vì lợi ích của cổ đông và vì vậy, họ sẽ phải nỗ lực hết sức mình nếu không muốn bị các cổ đông phế truất địa vị lãnh đạo (Lê Xuân Nghĩa, 2013). Tuy nhiên, việc cổ phần hóa hoặc giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước trong các NHTMCP không thể diễn ra trong ngắn hạn và cần có nghiên cứu, tính toán kỹ bởi việc này liên quan tới các vấn đề về chính sách phát triển kinh tế, và tính ổn định của hệ thống tài chính.

Bên cạnh đó, với việc nói “room” cho khối ngoại tại các ngân hàng (Nghị định 01/2014/NĐ-CP) trong đó quy định tổng mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài không quá 30% vốn điều lệ của NHTM, theo nhiều ý kiến, vẫn chưa tạo bước đột phá trong nội lực của các ngân hàng, khi mà khối ngoại vẫn còn khá hờ hững với tỷ lệ sở hữu chưa như mong đợi. Việc định ra một mức sở hữu hợp lý đảm bảo sự cân bằng giữa sự chi phối của Nhà nước, hiệu ứng tích cực mang lại từ nhà đầu tư nước ngoài và sự an toàn của hệ thống tài chính cần phải được tìm hiểu và xem xét kỹ lưỡng hơn trong các nghiên cứu sau. Tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với ngân hàng sẽ khuyến khích đầu tư lớn của khối ngoại, đặc biệt là những định chế tài chính quốc tế có uy tín. Các tổ chức tài chính quốc tế này với kinh nghiệm và nguồn lực của họ (về con người, về quy trình QTRR, về phát triển sản phẩm, về tiếp cận thị trường vốn quốc tế) sẽ là nhân tố thúc đẩy phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Kinh nghiệm của các nước châu

Á đã trải qua giai đoạn tái cấu trúc ngân hàng sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 đều cho thấy hệ thống ngân hàng phát triển theo xu hướng toàn cầu hóa trong đó có sự góp mặt đông đảo của khối ngoại. Tại Hàn Quốc, giới hạn đầu tư nước ngoài ở mức 26% vào tháng 11/1997 tăng lên 55% vào tháng 12 cùng năm, ngay tâm điểm cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và lên 100% 5 tháng sau đó. Tại Indonesia, tỷ lệ sở hữu ngân hàng của nhà đầu tư nước ngoài được tăng lên 99% từ 85% tháng 3/1999. Kết quả là hệ thống ngân hàng của các nước này vững vàng hơn rất nhiều.

Việc xây dựng lộ trình nói “room” hợp lý cho các nhà đầu tư ngoại tham gia vào thị trường Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong hiệu quả của tiến trình cổ phần hóa, gia tăng sở hữu nước ngoài tại các NHTM. Tuy nhiên, bởi vì có những mặt tích cực và tiêu cực trong quá trình nói lỏng tỷ lệ tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài, nên việc xác định tỷ lệ này cần được tiến hành một cách cẩn trọng.

(ii) Thứ hai, cần nâng cao hơn nữa năng lực giám sát của NHNN. Nghiên cứu chứng minh được rằng, an toàn trong hoạt động đóng góp vào việc nâng cao khả năng sinh lời của ngân hàng. NHNN cần xây dựng hệ thống giám sát ngân hàng hiện đại và hữu hiệu (về thể chế, mô hình tổ chức, con người và phương pháp) nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam và thực hiện đúng các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về giám sát ngân hàng. Đồng thời, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về giám sát ngân hàng và hạ tầng cơ sở kỹ thuật phục vụ hoạt động giám sát

ngân hàng. Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH ngày 17 tháng 3 năm 2014 của NHNN yêu cầu tất cả các TCTD trong hệ thống đến hết năm 2018 phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu và chuẩn mực về vốn của Hiệp ước Basel II. Mục đích của việc làm này được đánh giá là sẽ giúp các ngân hàng nâng cao sự an toàn, lành mạnh, năng lực QTRR, khả năng cạnh tranh, đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế của các TCTD Việt Nam.

Thực trạng đã chỉ ra hiện nay tỷ trọng vốn cấp 1 trong tổng nguồn vốn của các NHTM Việt Nam là chưa cao. Do đó, việc tăng tỷ trọng và chất lượng nguồn vốn cấp 1 đóng vai trò quan trọng. Việc tăng vốn cấp 1 đi kèm với đó là thay đổi về cấu trúc sở hữu vốn tại ngân hàng sẽ góp phần thay đổi năng lực quản trị điều hành và chất lượng hoạt động của NHTM. Giải pháp hữu hiệu nhất để tăng vốn cấp 1 là tăng vốn cổ phần thông qua pháp hành cổ phiếu, hoặc tăng vốn góp. Tuy nhiên, việc tăng vốn tự có đến mức bao nhiêu là hợp lý phải phù hợp với chiến lược kinh doanh và đặc điểm của từng ngân hàng, phải nằm trong cân đối cơ cấu với vốn đi vay và vốn huy động, nhằm phát huy ưu điểm của tất cả các hình thức huy động vốn. Ngoài ra việc nói “room” tỷ lệ vốn cổ phần, vốn góp mà các nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia cũng sẽ đẩy nhanh tốc độ và chất lượng vốn tự có. Một điểm cần lưu ý ở đây là sau mỗi lần quy mô vốn tự có tăng thì năng lực quản trị doanh nghiệp của các chủ sở hữu ngân hàng cũng phải được cải thiện nhằm tránh việc quy mô vượt quá năng lực điều hành hoặc sử dụng vốn kém hiệu quả. Cùng với quá trình tăng vốn thì vai trò của các cơ quan giám

sát cần được siết chặt hơn để tránh tình trạng “vốn ảo” do hệ lụy của sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng.

Bên cạnh đó, NHNN cũng nên xem xét áp dụng **tấm đệm vốn chống lại chu kỳ** (countercyclical capital buffer) theo như khuyến nghị của Basel III để phòng ngừa những trường hợp tăng trưởng tín dụng nóng như thời gian vừa qua. Cụ thể, tấm đệm vốn này sẽ là một phần vốn thêm vào mức vốn yêu cầu, biến thiên trong khoảng từ 0% đến 2,5% tùy theo quyết định của NHNN dựa trên điều kiện kinh tế vĩ mô. Thực tế vừa qua cho thấy tính thuận chu kỳ của hoạt động ngân hàng có thể ảnh hưởng tiêu cực như thế nào tới nền kinh tế. Tấm đệm vốn này được hoạt động như một công cụ giám sát vĩ mô, được yêu cầu bởi cơ quan chức năng trong thời kỳ tăng trưởng tín dụng “nóng”, và sẽ giúp các NHTM tránh các cú sốc về vốn gặp phải trong thời kỳ khủng hoảng. Ngoài ra, tấm đệm này cũng sẽ góp phần làm giảm sự tăng trưởng tín dụng trong thời kỳ phát triển nóng. Tất nhiên, việc xem xét áp dụng triển khai tấm đệm vốn này cũng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về các chỉ số cảnh báo, thể thức “kích hoạt” cũng như số lượng vốn yêu cầu.

(iii) Thứ ba, các NHTM cần phải nâng cao hơn chất lượng quản lý tài sản, và quản trị công ty. Kết

quả của kiểm định mô hình hồi quy cho thấy tầm quan trọng của việc quản lý chất lượng tài sản, hay nói cách khác, quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam. Thực trạng nợ xấu gia tăng trong những năm vừa qua đã làm suy giảm đáng kể năng lực tài chính của các NHTM tại Việt Nam. Vì thế, nhiệm vụ đầu tiên và tiên quyết nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các NHTM Việt Nam là phải đánh giá được chính xác thực trạng nợ xấu tại ngân hàng của mình. Một khi đã đánh giá đúng và đủ về nợ xấu thì ngân hàng mới có các biện pháp QTRR, giảm thiểu, quản lý hiệu quả.

Ngoài ra, các ngân hàng cần chú trọng đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế quản trị công ty, bởi đây chính là cầu nối giữa cấu trúc sở hữu và kết quả kinh doanh của các ngân hàng. Việt Nam theo đánh giá của các tổ chức trên thế giới vẫn còn yếu kém về năng lực quản trị công ty. Việc cải thiện hiệu quả của hội đồng quản trị, ban điều hành, văn hóa tổ chức... cần phải được chú trọng hơn nhằm hướng tới một kết quả kinh doanh tốt hơn. ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Altunbas, Y. and P. Molyneux (1994). "The concentration-performance relationship in European banking: A note." IEF Research Paper 94/12.
2. Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. and M.D. Delis (2005). "Bank-specific industry-specific and macroeconomics determinants of bank profitability." Bank of Greece Working Paper 25.
3. Athanasoglou, P.P., Delis, M.D. and

Staikouras, C.K. (2006), "Determinants of Bank Profitability in the South Eastern European Region", Bank of Greece Working Paper 47, p.1-37.

4. Ben Naceur, S. and Goaled, M. 2010. "The Determinants of Commercial Bank Interest Margin and Profitability: Evidence from Tunisia", Journal of Frontiers in Economics and Finance, Vol.5, No. 1, pp 106-130.

5. Berger, A. (1995). "The profit - structure relationship in banking: Tests of market-power and efficient-structure hypotheses." Journal of Money, Credit and Banking 27, 404-431.

6. Berger, A. (1995). "The relationship between capital and earnings markets?" Journal of Money, Credit and Banking 27, 432-456.

7. Bikker, J.A. and J.W.B. Bos (2005). "Trends in competition and profitability in the banking industry: A basic framework." SUERF - The European Money and Finance Forum, 2005/2.

8. Bonin, J.P., Hasan, I. and P. Wachtel (2005). "Bank performance, efficiency and ownership in transition countries." Journal of Banking and Finance 29, 31-53.

9. Bourke, P. (1989). "Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia." Journal of Banking and Finance 13, 65-79.

10. Boyd, J. and D. Runkle (1993). "Size and performance of banking firms: Testing the predictions of theory." Journal of Monetary Economics 31, 47-67.

11. Claessens, S., Demircug-Kunt, A. and H. Huizinga (2001). "How does foreign entry affect domestic banking markets?" Journal of Banking and Finance 25, 891- 911.

12. Cooper, M., Jackson, W. and G. Patterson (2003). "Evidence of predictability in the cross-section of bank stock returns." Journal of Banking and Finance 27, 817-850.

13. Demircug-Kunt, A. and H. Huizinga (2000). "Financial structure and bank profitability." World Bank Mimeo.

14. Ha, V. and Daehoon, Nahm (2013). "The determinants of profit efficiency of banks in Vietnam". Journal of Asia Pacific Economic 18, 615-631.

15. Kiều Hữu Thiện, Phan Mạnh Hùng (2014), "Cấu trúc sở hữu và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam", Bức tranh toàn cảnh ngành ngân hàng 2013, Học viện Ngân hàng.

16. Goddard, J., Molyneux, P. and J. Wilson (2004). "Dynamics of growth and profitability in banking." Journal of Money, Credit and Banking 36, 1069-1090.



**EXIMBANK**

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

www.eximbank.com.vn